

Số: **40**/2019/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày **29** tháng 3 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 132/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 324/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở";

Xét Tờ trình số 383/TTr-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị HĐND tỉnh phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Bình; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phương án sử dụng và trả nợ vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Bình (Dự án), như sau:

A. NỘI DUNG DỰ ÁN

1. Tên Dự án: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Bình.

2. Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

3. Cơ quan chủ quản Dự án: UBND tỉnh Quảng Bình.

4. Chủ Dự án: Sở Y tế tỉnh Quảng Bình.

5. Địa điểm thực hiện: Tại 08 huyện, thị xã, thành phố và 159 xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Quảng Bình.

6. Thời gian thực hiện: Từ năm 2020 đến năm 2024.

7. Mục tiêu của Dự án

a. Mục tiêu tổng thể

Nâng cao chất lượng và hiệu suất sử dụng dịch vụ y tế của mạng lưới y tế cơ sở tại tỉnh Quảng Bình. Hỗ trợ cải thiện các dịch vụ y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu, nâng cao sức khỏe, khám chữa bệnh ban đầu; ưu tiên các đối tượng là bà mẹ trẻ em, người cao tuổi, người dân ở vùng khó khăn, dân tộc thiểu số góp phần đảm bảo sức khỏe, nâng cao tuổi thọ và cải thiện chất lượng sống của người dân.

b. Mục tiêu cụ thể

- Đầu tư cơ sở vật chất, xây mới và cải tạo, nâng cấp dự kiến 39 trạm y tế xã; đầu tư một số hạng mục công trình cho Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch.

- Cung cấp trang thiết bị thiết thực, bao gồm các trang thiết bị hỗ trợ tăng cường áp dụng công nghệ thông tin cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện nhằm góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở.

- Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế cơ sở về các nội dung chuyên môn bao gồm truyền thông giáo dục sức khỏe; bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân gắn với chăm sóc sức khỏe ban đầu; phòng, chống bệnh, dịch; kiểm tra phát hiện sớm một số bệnh không lây nhiễm; khám chữa bệnh;... cho đội ngũ cán bộ y tế xã bao gồm bác sỹ, điều dưỡng, y sỹ, dược sỹ...

- Đổi mới hoạt động tại trạm y tế xã bao gồm các hoạt động bảo vệ, nâng cao sức khỏe nhân dân, chăm sóc sức khỏe ban đầu; phòng, chống bệnh, dịch; kiểm tra phát hiện sớm một số bệnh không lây nhiễm như tim mạch, ung thư, đái tháo đường; khám chữa bệnh;... theo nguyên lý y học gia đình và mô hình trạm y tế xã điểm theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

- Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng, áp dụng một số chính sách nhằm tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe và khám chữa bệnh tại trạm y tế xã và kết nối với trung tâm y tế huyện đa chức năng và các tuyến trên.

8. Nội dung đầu tư

Dự án thực hiện tại tỉnh Quảng Bình gồm 03 hợp phần:

- Hợp phần 1: Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất cho mạng lưới y tế cơ sở.

- Hợp phần 2: Nâng cao năng lực của trạm y tế xã trong quản lý các vấn đề sức khỏe ưu tiên.

- Hợp phần 3: Hỗ trợ xây dựng chính sách, thí điểm các sáng kiến, quản lý và điều phối Dự án.

9. Tổng mức đầu tư và nguồn vốn

Tổng mức đầu tư Dự án (tại tỉnh Quảng Bình): 7,67 triệu USD.

Trong đó:

- Vốn vay WB (vốn vay chuyển đổi IDA theo điều kiện vay IBRD): 6,10 triệu USD;

- Vốn đối ứng: 1,57 triệu USD.

10. Cơ chế tài chính trong nước

a. Đối với phần vốn vay WB: 6,10 triệu USD, trong đó:

- Ngân sách Trung ương cấp phát (60%): 3,66 triệu USD.

- Tỉnh vay lại (40%): 2,44 triệu USD.

Toàn bộ nguồn vốn vay lại UBND tỉnh sẽ thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính và giao Chủ đầu tư Dự án quản lý và sử dụng thực hiện các hạng mục được phê duyệt và nội dung ký kết trong thỏa thuận vay vốn.

b. Đối với nguồn vốn đối ứng: 1,57 triệu USD do ngân sách tỉnh tự cân đối.

B. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN VAY

1. Về phương án sử dụng vốn

a. Toàn bộ phần vốn vay WB (6,10 triệu USD) được sử dụng để thực hiện các hoạt động:

- Tăng cường cơ sở vật chất mạng lưới y tế cơ sở, gồm: Xây mới 05 trạm y tế; sửa chữa và nâng cấp 34 trạm y tế; xây dựng mới các hạng mục công trình cho Trung tâm Y tế huyện Quảng Trạch, số tiền: 4,94 triệu USD.

- Mua sắm trang thiết bị cho 159 trạm y tế xã và các cơ sở y tế tuyến huyện, số tiền: 1,16 triệu USD.

b. Vốn đối ứng của tỉnh (1,57 triệu USD): Sử dụng để thanh toán các khoản: Thuế, phí, lệ phí và các dịch vụ trong hoạt động xây lắp và mua sắm trang thiết bị; chuẩn bị đầu tư; quản lý Dự án; tư vấn đầu tư; chi phí khác trong đầu tư và chi phí dự phòng theo quy định.

2. Cơ chế vay lại

UBND tỉnh sẽ ký thỏa thuận vay lại với Bộ Tài chính đối với nguồn vốn cho vay lại của Dự án với cơ chế như sau.

- Tổng thời gian vay: 20 năm, trong đó 05 năm ân hạn.

- Lãi suất vay: Tính theo lãi suất biến đổi Libor 6 tháng + chênh lệch (margin).

- Phí dịch vụ gồm: Phí cam kết 0,25%/năm/số vốn chưa giải ngân; phí thu xếp khoản vay 0,25%/tổng giá trị khoản vay một lần; phí cho vay lại của Bộ Tài chính 0,25%/năm/số dư nợ vay lại.

3. Tổng giá trị khoản vay lại: 2,44 triệu USD.

4. Phương án trả nợ: Dự kiến vay 20 năm, 05 năm ân hạn; tính bắt đầu trả phí cho vay lại từ năm 2020, trả nợ gốc và lãi vay từ năm 2027; đến năm 2040 trả hết nợ.

5. Nguồn vốn trả nợ: Từ nguồn ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 4 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, Y tế;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP, thị xã;
- Báo Quảng Bình, Đài PTTH Quảng Bình;
- Trung tâm tin học- Công báo tỉnh;
- Lưu: VPHĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Hoàng Đăng Quang



PHỤ LỤC 01

DỰ KIẾN GIẢI NGÂN VỐN VAY (RÚT VỐN) CỦA DỰ ÁN

(Kèm theo Nghị quyết số **40**/2019/NQ-HĐND ngày **29** tháng **3** năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: USD.

Năm	Tỷ lệ rút vốn	Giải ngân vốn vay phần NSTW cấp phát	Giải ngân vốn vay phần UBND tỉnh vay lại	Tổng cộng giải ngân vốn vay
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)
2020	5%	183.000	122.000	305.000
2021	15%	549.000	366.000	915.000
2022	25%	915.000	610.000	1.525.000
2023	30%	1.098.000	732.000	1.830.000
2024	25%	915.000	610.000	1.525.000
Cộng	100%	3.660.000	2.440.000	6.100.000

PHỤ LỤC 02

LỊCH TRẢ NỢ THEO NĂM ĐỢI VỚI KHOẢN VAY

(Kèm theo Nghị quyết số 40 /2019/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

DVT: USD.

Kỳ trả nợ	Ngày trả nợ	Giải ngân	Dư nợ gốc	Lãi suất (%) (năm)	Tổng số	Nợ gốc		Nợ lãi, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay	Phí cho vay lãi	Tổng số	TW trả bằng vốn ngân sách không hoàn lại	Tình trả nợ
						Nợ gốc	Nợ gốc					
1	01/07/2020	122.000	122.000	3,65%	11.437	0	11.283	154	11.437	154	11.283	154
2	01/01/2021	-	122.000	3,56%	5.336	0	5.181	155	5.336	155	5.181	155
3	01/07/2021	366.000	488.000	3,47%	11.571	0	10.958	613	11.571	613	10.958	613
4	01/01/2022	-	488.000	3,48%	11.796	0	11.173	623	11.796	623	11.173	623
5	01/07/2022	610.000	1.098.000	3,41%	21.883	0	20.503	1.380	21.883	1.380	20.503	1.380
6	01/01/2023	-	1.098.000	3,31%	21.680	0	20.277	1.403	21.680	1.403	20.277	1.403
7	01/07/2023	732.000	1.830.000	3,35%	33.930	0	31.630	2.300	33.930	2.300	31.630	2.300
8	01/01/2024	-	1.830.000	3,41%	34.985	0	32.647	2.338	34.985	2.338	32.647	2.338
9	01/07/2024	610.000	2.440.000	3,44%	45.489	0	42.406	3.083	45.489	3.083	42.406	3.083
10	01/01/2025	-	2.440.000	3,49%	46.597	0	43.480	3.117	46.597	3.117	43.480	3.117
11	01/07/2025	2.440.000	2.440.000	3,56%	102.428	55.632	43.730	3.066	102.428	3.066	99.362	3.066
12	01/01/2026	2.384.368	2.384.368	3,61%	104.100	57.096	43.958	3.046	104.100	3.046	101.054	3.046
13	01/07/2026	2.327.272	2.327.272	3,62%	103.872	58.560	42.387	2.925	103.872	2.925	100.947	2.925
14	01/01/2027	2.268.712	2.268.712	3,65%	105.266	60.024	42.344	2.898	105.266	2.898	105.266	105.266
15	01/07/2027	2.208.688	2.208.688	3,71%	105.514	61.488	41.250	2.776	105.514	2.776	105.514	105.514
16	01/01/2028	2.147.200	2.147.200	3,76%	106.906	62.952	41.211	2.743	106.906	2.743	106.906	106.906
17	01/07/2028	2.084.248	2.084.248	3,79%	106.947	64.416	39.897	2.634	106.947	2.634	106.947	106.947
18	01/01/2029	2.019.832	2.019.832	3,82%	108.190	66.124	39.486	2.580	108.190	2.580	108.190	108.190
19	01/07/2029	1.953.708	1.953.708	3,87%	108.252	67.832	37.965	2.455	108.252	2.455	108.252	108.252

KẾ HOẠCH TRẢ NỢ

TỔNG SỐ NỢ CỦA TỈNH

Trong đó:

Trong đó:

(12)=(10-11)

(11)

(10)=(6)

(9)

(8)

(7)

(6)=(7+8+9)

(5)

(4)

(3)

(2)

(1)

Kỳ tra nợ	Ngày trả nợ	Giải ngân	Dư nợ gốc	Lãi suất (%/năm)	Tổng số	TỔNG SỐ NỢ CỦA TỈNH			Trong đó:	Tỉnh trả nợ
						Nợ lãi, phí cam kết, phí thu xếp khoản vay	Phí cho vay lãi	Tổng số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7+8+9)	(7)	(8)	(9)	(10)=(6) (11)	(12)=(10-11)
20	01/01/2030	1.885.876	3,88%	109.384	69.540	37.435	2.409	109.384	109.384	109.384
21	01/07/2030	1.816.336	3,89%	109.056	71.248	35.525	2.283	109.056	109.056	109.056
22	01/01/2031	1.745.088	3,92%	110.113	72.956	34.928	2.229	110.113	110.325	110.113
23	01/07/2031	1.672.132	3,96%	110.325	74.908	33.316	2.101	110.325	111.116	110.325
24	01/01/2032	1.597.224	3,98%	111.116	76.616	32.460	2.040	111.116	110.850	111.116
25	01/07/2032	1.520.608	3,95%	110.850	78.568	30.361	1.921	110.850	111.255	110.850
26	01/01/2033	1.442.040	3,92%	111.255	80.520	28.893	1.842	111.255	111.096	111.255
27	01/07/2033	1.361.520	3,90%	111.096	82.716	26.669	1.711	111.096	111.652	111.096
28	01/01/2034	1.278.804	3,88%	111.652	84.668	25.350	1.634	111.652	111.570	111.652
29	01/07/2034	1.194.136	3,87%	111.570	86.864	23.206	1.500	111.570	112.257	111.570
30	01/01/2035	1.107.272	3,86%	112.320	89.060	21.846	1.414	112.320	112.882	112.320
31	01/07/2035	1.018.212	3,85%	112.257	91.256	19.722	1.279	112.257	113.160	112.257
32	01/01/2036	926.956	3,85%	112.882	93.452	18.246	1.184	112.882	113.523	112.882
33	01/07/2036	833.504	3,85%	113.160	95.892	16.215	1.053	113.160	113.674	113.160
34	01/01/2037	737.612	3,84%	113.523	98.088	14.493	942	113.523	114.457	113.523
35	01/07/2037	639.524	3,84%	113.674	100.528	12.343	803	113.674	114.577	113.674
36	01/01/2038	538.996	3,83%	114.457	103.212	10.557	688	114.457	114.577	114.457
37	01/07/2038	435.784	3,82%	114.577	105.652	8.378	547	114.577	115.194	114.577
38	01/01/2039	330.132	3,82%	115.194	108.336	6.437	421	115.194	115.540	115.194
39	01/07/2039	221.796	3,80%	115.540	111.020	4.242	278	115.540	113.064	115.540
40	01/01/2040	110.776	3,79%	113.064	110.776	2.147	141	113.064	3.022.343	113.064

Trong đó:

KẾ HOẠCH TRẢ NỢ